

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Kế hoạch thực hiện tự kiểm định chất lượng Nhà trường năm 2018

### HIỆU TRƯỞNG

#### TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

- Căn cứ Quyết định số 1671/2001/QĐ-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2001 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II;
- Căn cứ Quyết định số 701/Q-LĐTBXH ngày 18/05/2017 về việc đổi tên Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II thành Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V;
- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT- BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về Hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Căn cứ Công văn số 23/TCGDNN-KĐCL ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường cao đẳng năm 2018;
- Xét đề nghị Trường phòng Khảo thí-ĐBCL và Đối ngoại.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện tự kiểm định chất lượng Nhà trường năm 2018.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng
- Lưu: VT, TC-HC.

### HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

**TS. Nguyễn Văn Tươi**

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện tự kiểm định chất lượng Nhà trường năm 2018**

*(Kèm theo Quyết định số 1276 /QĐ-CDGTVTW V, ngày 06 tháng 11 năm 2018)*

#### **I. Mục tiêu tự kiểm định**

- Kiểm định chất lượng Nhà trường nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề của Nhà trường trong từng giai đoạn nhất định, giúp Nhà trường tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo ;

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, người lao động và HSSV trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự kiểm định các điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng, qua đó huy động tất cả các đơn vị trong toàn trường cùng thực hiện công tác tự kiểm định;

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số kiểm định chất lượng trường cao đẳng;

- Xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng hiệu quả và đảm bảo chất lượng; tiến tới xây dựng Trường thành trường đào tạo nghề chất lượng cao.

#### **II. Công cụ tự kiểm định**

- Tiêu chí, tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng Trường Cao đẳng thực hiện theo Thông tư số 15/2017/TT- BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 23/TCGDNN-KĐCL ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường cao đẳng năm 2018;

- Quy trình, thủ tục công tác tự kiểm định chất lượng thực hiện theo Thông tư số 28/2017/TT- BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

#### **III. Quy trình tự kiểm định**

Quy trình, thủ tục công tác tự đánh giá chất lượng thực hiện theo Thông tư số 28/2017/TT- BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định Hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cụ thể như sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự Kiểm định chất lượng Nhà trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng Kiểm định).

Bước 2. Thực hiện tự kiểm định chất lượng.

Bước 3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự kiểm định chất lượng.

Bước 4. Công bố báo cáo tự kiểm định chất lượng và gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

#### **IV. Nhiệm vụ chung**

### **1. Đối với Hội đồng tự kiểm định chất lượng Nhà trường**

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tự kiểm định chất lượng;
- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự kiểm định chất lượng của Nhà trường;
- Thông qua báo cáo tự kiểm định chất lượng và các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng;
- Công bố báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng trong nội bộ Trường và gửi báo cáo về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, đúng thời hạn quy định;
- Phối hợp, hỗ trợ đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (nếu có).

### **2. Đối với các đơn vị thuộc Trường**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện tự kiểm định của đơn vị mình, trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.
- Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.
- Viết báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng của đơn vị, kèm theo các minh chứng, báo cáo Hội đồng Kiểm định.
- Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của đơn vị.

### **V. Phân công thành viên Hội đồng kiểm định phụ trách theo tiêu chí kiểm định và chỉ số kiểm định theo đơn vị thực hiện**

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số</b>                      | <b>Đơn vị thực hiện</b>                       | <b>Cán bộ Hội đồng Kiểm định phụ trách</b> |
|-----------|--|---|--|
| <b>I</b>  | <b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý</b> |   |  |
| 1         | TC1.1; TC1.3; TC1.5;<br>TC1.6; TC1.9; TC1.12.            | Phòng TC-HC + Các đơn vị                      | Nguyễn Đức Toàn                            |
| 2         | TC1.2; TC1.7; TC1.8;<br>TC1.11.                          | Phòng Khảo thí-ĐBCL và Đối ngoại + Các đơn vị |  |
| 3         | TC1.4.   | Phòng TC-HC                                   |  |
| 4         | TC1.10.  | Công đoàn, Đoàn TN                            |  |
| <b>II</b> | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>                     |   |  |
| 1         | TC2.1; TC2.4; TC2.5;                                     | Phòng Đào tạo + Các đơn vị                    | Mai Vũ Thị Kim Chung                       |

| <b>TT</b>  | <b>Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số</b>  | <b>Đơn vị thực hiện</b>       | <b>Cán bộ Hội đồng Kiểm định phụ trách</b> |
|------------|--|-------------------------------|--|
|            | TC2.6; TC2.7; TC2.8;<br>TC2.9; TC2.10; TC2.11;<br>TC2.12; TC2.13;<br>TC2.14; TC2.15;<br>TC2.16; TC2.17.                        |                               |  |
| 2          | TC2.2; TC2.3.  | Phòng Đào tạo                 |  |
| <b>III</b> | <b>Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức người lao động</b>  |                               |  |
| 1          | TC3.1; TC3.2; TC3.3;<br>TC3.4; TC3.5; TC3.6 ;<br>TC3.7; TC3.8; TC3.9;<br>TC3.10; TC3.11;<br>TC3.12; TC3.13;<br>TC3.14; TC3.15. | Phòng TC-HC + Các đơn vị      | Nguyễn Đức Toàn                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình</b>  |                               |  |
| 1          | TC 4.1; TC 4.2; TC4.3;<br>TC4.4; TC4.5; TC4.6;<br>TC4.7; TC4.8; TC4.9;<br>TC4.11; TC4.14.                                      | Phòng Đào tạo + Các đơn vị    | Trần Đình Hoàng                            |
| 2          | TC4.10; TC4.12;<br>TC4.13; TC4.15.   | Phòng KHCN + Các đơn vị       |  |
| <b>V</b>   | <b>Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>  |                               |  |
| 1          | TC5.1; TC5.2; TC5.4.   | Phòng QTTB&XDCCB              | Nguyễn Quang Dự                            |
| 2          | TC5.3; TC5.5; TC5.6;<br>TC5.7; TC5.8; TC5.9;<br>TC5.10; TC5.11;<br>TC5.12.   | Phòng QTTB&XDCCB + Các đơn vị |  |
| 3          | TC5.13.  | Phòng KHCN + Các đơn vị       |  |
| 4          | TC5.14; TC5.15.  | Phòng KHCN                    |  |
| <b>VI</b>  | <b>Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế</b>   |                               |  |
| 1          | TC6.1; TC6.2; TC6.3;<br>TC6.4.   | Phòng KHCN                    | Phạm Cường                                 |
| 2          | TC6.5.   | Phòng KHCN + Các đơn vị       |  |
| <b>VII</b> | <b>Tiêu chí 7: Quản lý tài chính</b>   |                               |  |

| <b>TT</b>   | <b>Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số</b>              | <b>Đơn vị thực hiện</b>                       | <b>Cán bộ Hội đồng Kiểm định phụ trách</b> |
|-------------|--|---|--|
| 1           | TC7.1; TC7.2; TC7.3; TC7.4; TC7.5; TC7.6         | Phòng TC -KT                                  | Nguyễn Tấn Phước                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tiêu chí 8: Dịch vụ người học</b>             |   |  |
| 1           | TC8.1; TC8.2; TC8.3; TC8.4; TC8.7.               | Phòng CTCT&QLHSSV                             | Vũ Minh Đức                                |
| 2           | TC8.5; TC8.6.                                    | Phòng QTTB&XD CB                              |  |
| 3           | TC8.8; TC8.9.                                    | Phòng Khảo thí-ĐBCL và Đối ngoại              |  |
| <b>IV</b>   | <b>Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng</b> |   |  |
| 1           | TC9.1; TC9.2; TC9.3; TC9.4; TC9.5; TC9.6.        | Phòng Khảo thí-ĐBCL và Đối ngoại + Các đơn vị | Võ Tâm                                     |

**VI. Phân bổ các đơn vị thuộc trường thực hiện tự kiểm định theo chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí liên quan**

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị thực hiện</b>          | <b>Tiêu chí , tiêu chuẩn, chỉ số phụ trách</b>   |
|-----------|----------------------------------|--|
| 1         | Phòng Đào tạo                    | Tiêu chí 2.  |
| 2         | Phòng KHCN                       | Tiêu chí 4 (TC4.10; TC4.12; TC4.13; TC4.15), Tiêu chí 5 (TC5.13), Tiêu chí 6.  |
| 3         | Phòng TC - KT                    | Tiêu chí 7.  |
| 4         | Phòng TC - HC                    | Tiêu chí 1 (TC1.1; TC1.3; TC1.4 ; TC1.5; TC1.6; TC1.9; TC1.12), Tiêu chí 3.  |
| 5         | Phòng CTCT& QLHSSV               | Tiêu chí 8 (TC8.1; TC8.2; TC8.3; TC8.4; TC8.7)   |
| 6         | Phòng QTTB&XD CB                 | Tiêu chí 5 (TC5.1; TC5.2; TC5.3; TC5.4; TC5.5; TC5.6; TC5.7; TC5.8; TC5.9; TC5.10; TC5.11; TC5.12)   |
| 7         | Phòng Khảo thí-ĐBCL và Đối ngoại | Tiêu chí 1 (TC1.2; TC1.7; TC1.8; TC1.11), Tiêu chí 8 (TC8.8; TC8.9), Tiêu chí 9.   |
| 8         | Các khoa; trung tâm TH và CN     | Tiêu chí 1 (TC1.1; TC1.2; TC1.3; TC1.5; TC1.6; TC1.7; TC1.8; TC1.9; TC1.11; TC1.12), Tiêu chí 2 (TC2.1; TC2.4; TC2.5; TC2.6; TC2.7; TC2.8; TC2.9; TC2.10; TC2.11; TC2.12; TC2.13; TC2.14; TC2.15; TC2.16; TC2.17), Tiêu chí 3, Tiêu chí 4; Tiêu chí 5 (TC5.3; TC5.5; TC5.6; TC5.7; TC5.8; TC5.9; TC5.10; TC5.11; TC5.12; TC5.13), Tiêu chí 6 (TC6.5), Tiêu |

| TT | Đơn vị thực hiện   | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số phụ trách |
|----|--------------------|--|
|    |                    | chí 9.                                 |
| 9  | Đoàn TN, Công đoàn | Tiêu chí 1 (TC1.10)                    |

### VII. Nội dung công việc và thời gian thực hiện

| Thời gian                              | Công việc  | Đơn vị thực hiện                                       |
|--|--|--|
| Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 06/11/2018 | Xây dựng kế hoạch tự kiểm định năm 2018 của Trường.<br>Phân công thành viên Hội đồng Kiểm định phụ trách theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định.   | Hội đồng Kiểm định                                     |
| Từ ngày 07/11/2018 đến ngày 15/11/2018 | Tập huấn công tác Tự kiểm định.<br>Các đơn vị xây dựng Kế hoạch tự kiểm định trình Chủ tịch Hội đồng Kiểm định chất lượng Trường phê duyệt.<br>Phổ biến Kế hoạch kiểm định đến toàn thể giảng viên, viên chức, LD và HSSV. | - Hội đồng Kiểm định<br>- Trưởng các đơn vị trực thuộc |
| Từ ngày 16/11/2018 đến ngày 18/11/2018 | Đánh giá các chỉ số, cách tính điểm của tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trường.  | Hội đồng Kiểm định                                     |
| Từ ngày 19/11/2018 đến ngày 05/12/2018 | Thực hiện tự kiểm định chất lượng của các đơn vị.<br>Nộp báo cáo kiểm định của đơn vị cho Hội đồng Kiểm định trước 05/12/2018  | Các đơn vị theo nhiệm vụ, nội dung đã được phân công   |
| Từ ngày 06/12/2018 đến ngày 12/12/2018 | Hội đồng Kiểm định thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.  | Hội đồng Kiểm định                                     |
| Từ ngày 13/12/2018 đến ngày 15/12/2018 | Công bố báo cáo kết quả tự kiểm định và gửi báo cáo tới Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.   | Hội đồng Kiểm định                                     |

### VIII. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện hoạt động tự kiểm định chất lượng thực hiện theo quy định tại các văn bản sau:

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ hướng dẫn mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

- Công văn số 3378/LĐTBOXH-TCĐN ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn nội dung và mức chi đối với hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

2. Dự trù kinh phí thực hiện hoạt động tự kiểm định chất lượng Nhà trường năm 2018:

| <b>ST T</b> | <b>Nội dung chi</b>                                | <b>Mức chi</b>        | <b>Số lượng</b> | <b>Thành tiền (đ)</b> | <b>Ghi chú</b>                   |
|-------------|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------|
| 1           | Họp Hội đồng kiểm định (03 buổi)                   |                       |                 |                       | Thông tư 55/2015/TTL T-BTC-BKHCN |
|             | - Chủ tịch hội đồng                                | 200.000 đ /người/buổi | 01 người        | 600.000               |                                  |
|             | - Phó chủ tịch hội đồng, Thành viên hội đồng       | 150.000 đ /người/buổi | 22 người        | 9.900.000             |                                  |
|             | - Thư ký   | 100.000 đ /người/buổi | 01 người        | 300.000               |                                  |
|             | - Đại biểu được mời tham dự                        | 70.000 đ /người/buổi  | 10 người        | 2.100.000             |                                  |
|             | - Chi nước uống phục vụ họp hội đồng               | 20.000 đ /người buổi  | 34 người        | 2.040.000             |                                  |
| 2           | Họp Hội đồng kiểm định phê duyệt kết quả kiểm định |                       |                 |                       | Thông tư 55/2015/TTL T-BTC-BKHCN |
|             | - Chủ tịch hội đồng                                | 400.000 đ /người/buổi | 01 người        | 400.000               |                                  |
|             | - Phó chủ tịch hội đồng, Thành viên hội đồng       | 300.000 đ /người/buổi | 22 người        | 6.600.000             |                                  |
|             | - Thư ký   | 150.000 đ /người/buổi | 01 người        | 150.000               |                                  |
|             | - Đại biểu được mời tham dự                        | 100.000 đ /người/buổi | 15 người        | 1.500.000             |                                  |
|             | - Chi nước uống phục vụ họp hội đồng               | 20.000 đ/người buổi   | 39 người        | 780.000               |                                  |
| 3           | Chi viết báo cáo kết quả tự kiểm định              | 500.000 đ/báo cáo     | 09 báo cáo      | 4.500.000             | Công văn 3378/LĐT BX H-TCDN      |
| 4           | Chi viết báo cáo tổng hợp kết quả tự kiểm định     | 500.000 đ/báo cáo     | 01 báo cáo      | 500.000               | Công văn 3378/LĐT BX H-TCDN      |
| 5           | Lập mẫu phiếu điều tra                             |                       |                 |                       | Thông tư 58/2011/TT-BTC          |
|             | - Trong tiêu chí 4                                 | 350.000 đ /phiếu mẫu  | 01 phiếu mẫu    | 350.000               |                                  |
|             | - Trong tiêu chí 9                                 | 350.000 đ /phiếu mẫu  | 04 phiếu mẫu    | 1.400.000             |                                  |

| <b>ST T</b>  | <b>Nội dung chi</b>  | <b>Mức chi</b>                  | <b>Số lượng</b> | <b>Thành tiền (đ)</b> | <b>Ghi chú</b>          |
|--|--|---------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------|
| 6  | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra |                                 |                 |                       |                         |
|  | - Cá nhân  | 20.000 đ/phiếu                  | 400 phiếu       | 8.000.000             | Thông tư 58/2011/TT-BTC |
|  | - Tổ chức  | 100.000 đ/phiếu                 | 20 phiếu        | 2.000.000             |                         |
| 7  | Chi công tác phí cho người tham gia điều tra                 | Mức chi theo quy định hiện hành |                 |                       |                         |
| <b>Tổng cộng</b>   |  |                                 |                 | <b>41.120.000</b>     |                         |
| <i>Bằng chữ : Bốn mươi một triệu một trăm hai mươi ngàn đồng</i> |  |                                 |                 |                       |                         |

Kinh phí hoạt động tự kiểm định chất lượng từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Nhà trường.

Công tác thực hiện tự kiểm định chất lượng là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Nhà trường năm 2018, là tiêu chí quan trọng để xếp loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân. Yêu cầu tất cả các phòng, khoa, trung tâm và đơn vị thuộc trường phải tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra./.